

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Nhiệt điện Ninh Bình

Ngày 30/09/2025	8,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần Q3/25
154
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 36.0 30.2%
YoY: ▼65.0 -29.9%

LN thuần Q3/25
-1.26
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.45 -124%
YoY: ▲ 4.53 78.3%

LN sau thuế Q3/25
-1.26
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.45 -124%
YoY: ▲ 5.92 82.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
-0.8%
YoY: +/-▼ 5.2%

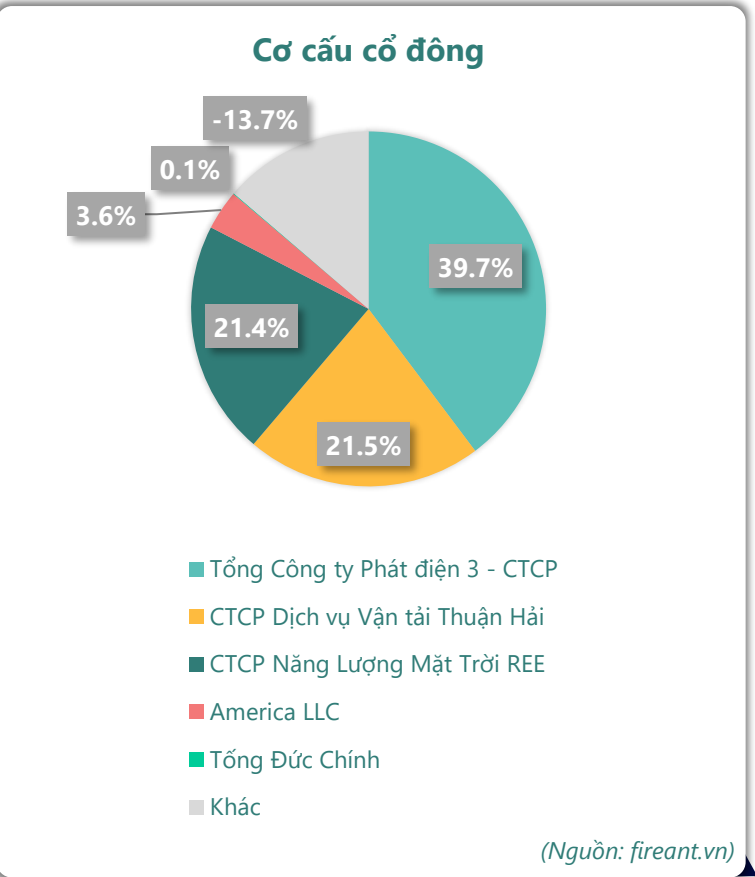
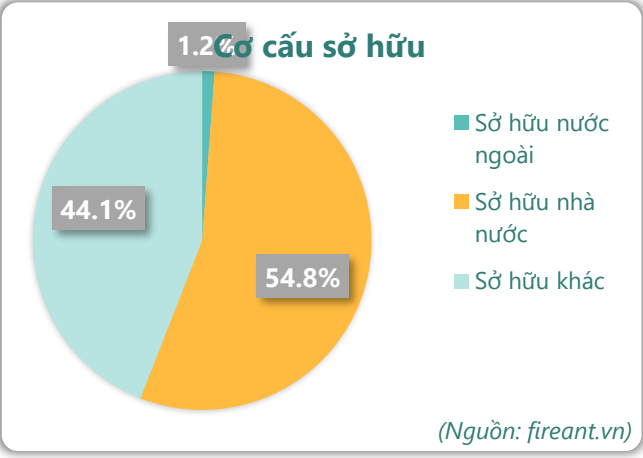
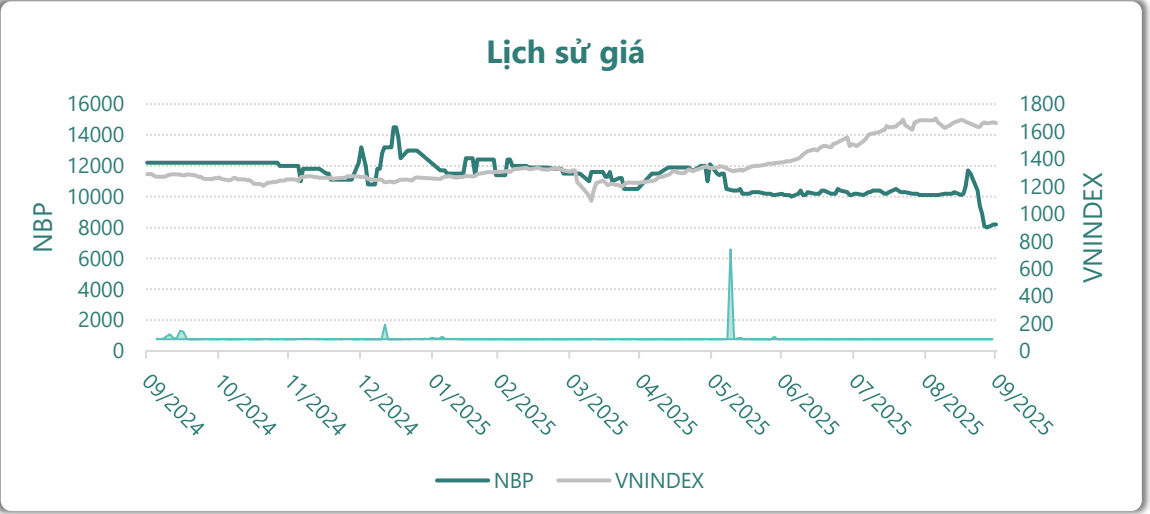
ROE (TTM) Q3/25
2.6%
YoY: +/-▲ 2.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,000 - 14,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	105
Số lượng CPLH (CP)	12,865,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	58,540
Sở hữu nước ngoài	1.2%
Beta	0.03
EPS	476
P/E	17.2

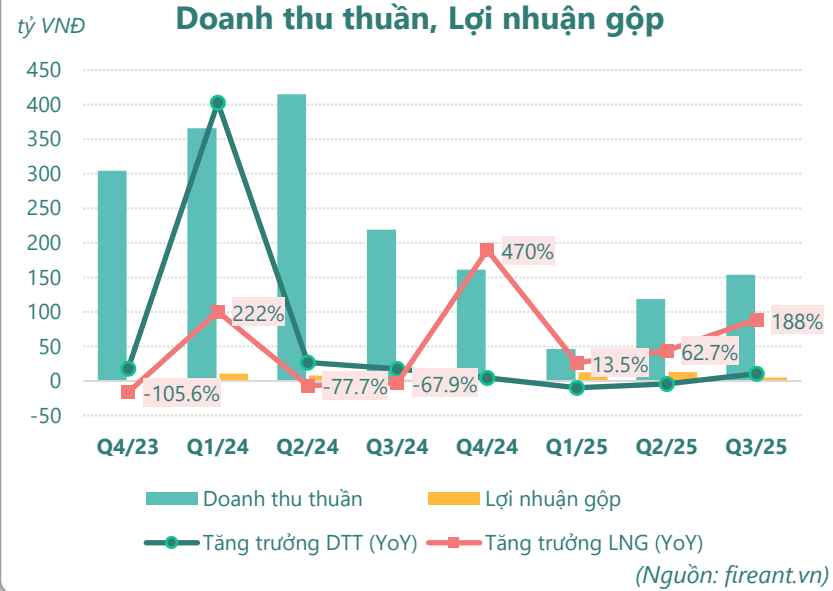
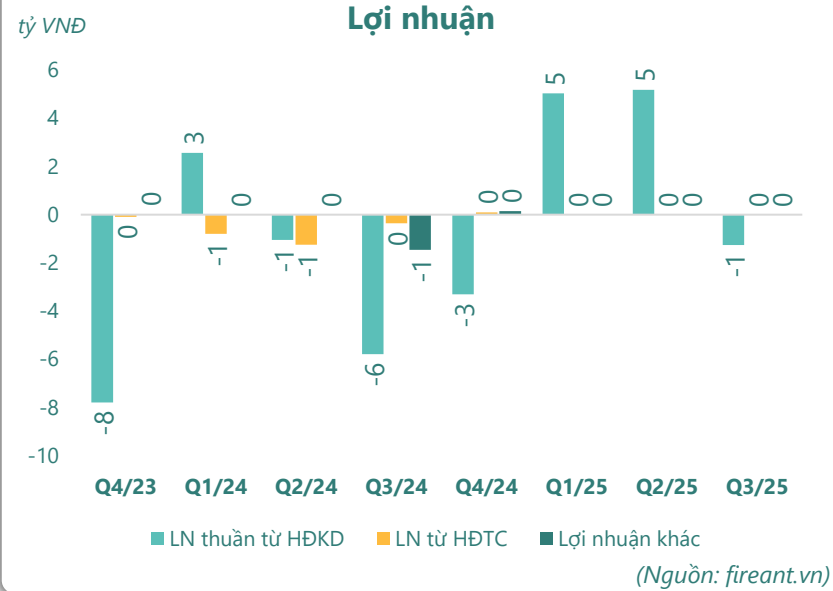
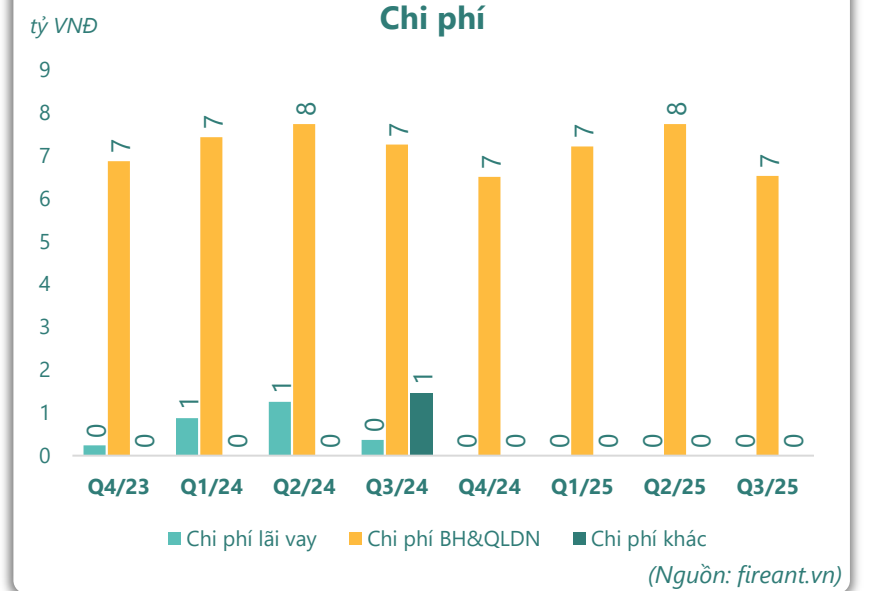
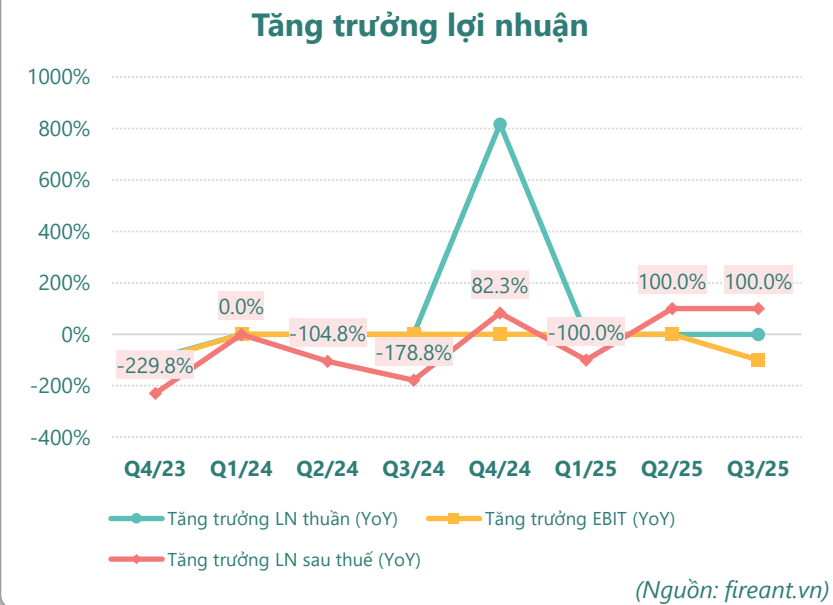
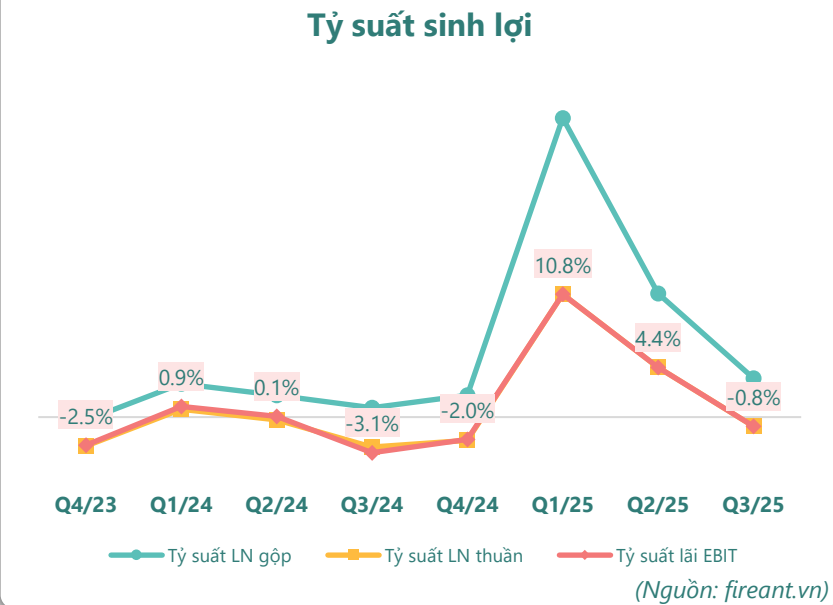
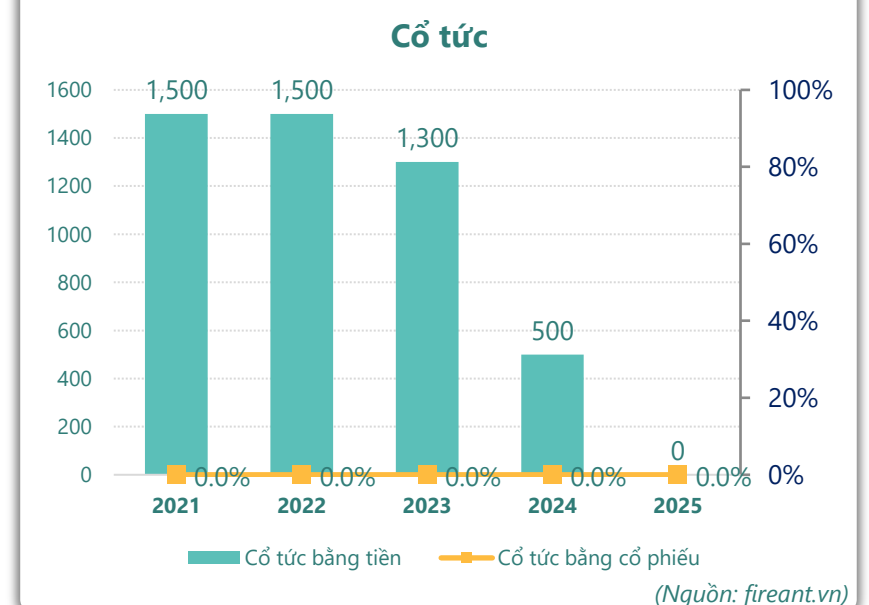
DT thuần 9T 2025
318
tỷ VNĐ
YoY: ▼682 -68.2%

LN thuần 9T 2025
8.96
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.2 310%

LN sau thuế 9T 2025
8.96
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.9 250%



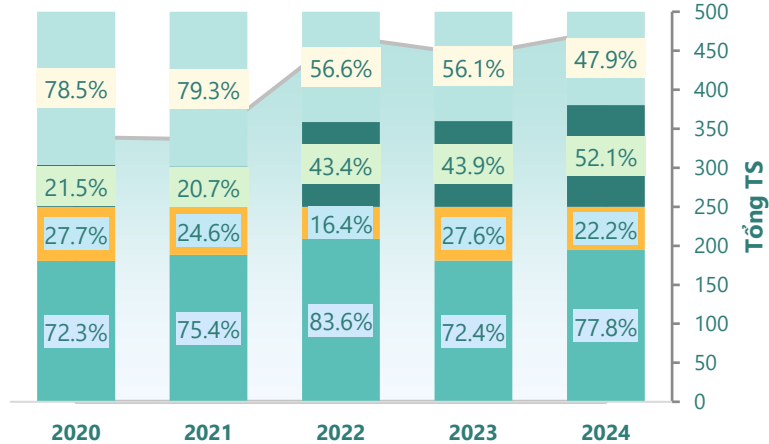
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

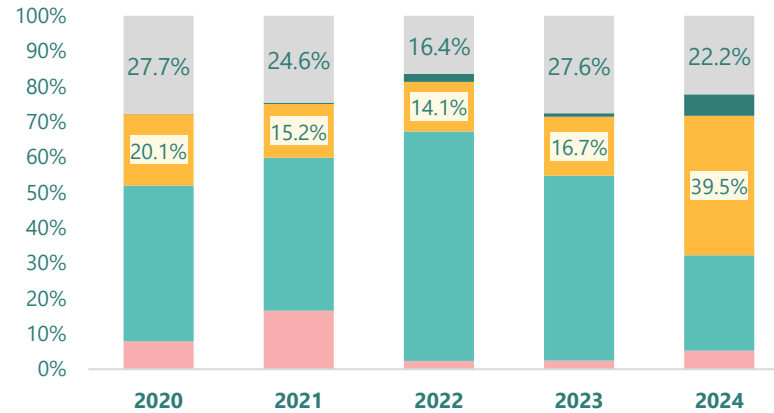
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



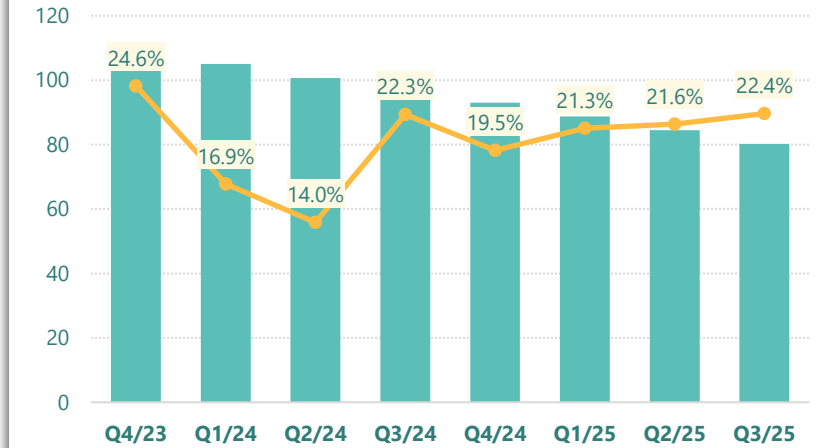
■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

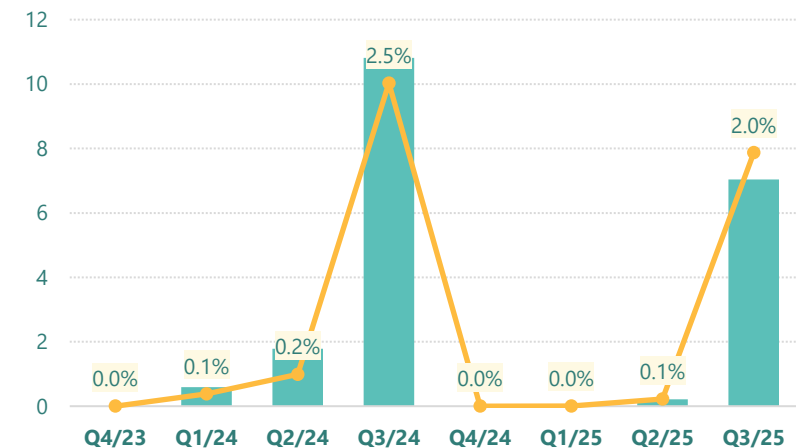


■ Tài sản cố định ■ TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

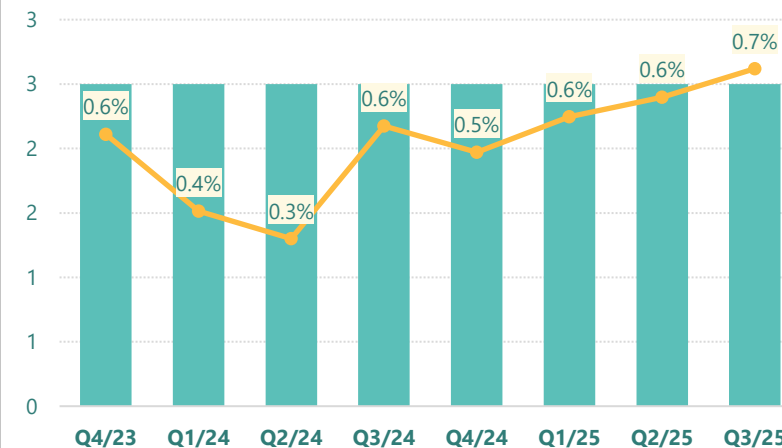


■ Tài sản dở dang ■ TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

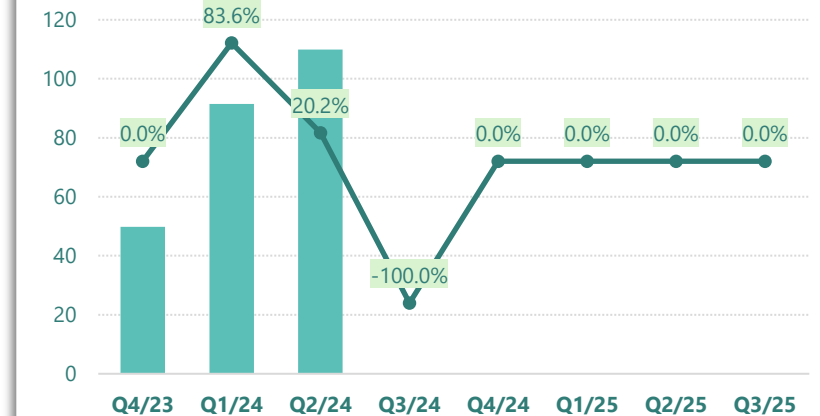


■ Đầu tư tài chính dài hạn ■ ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

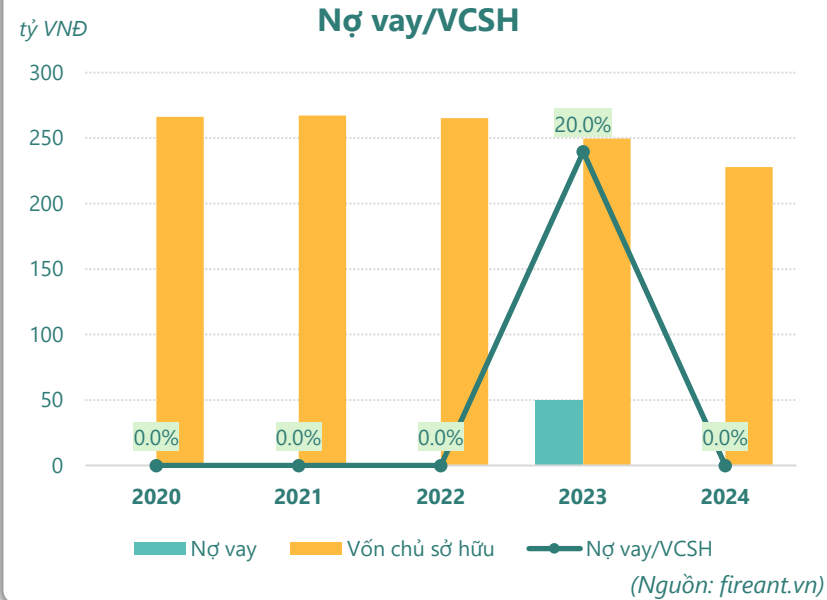
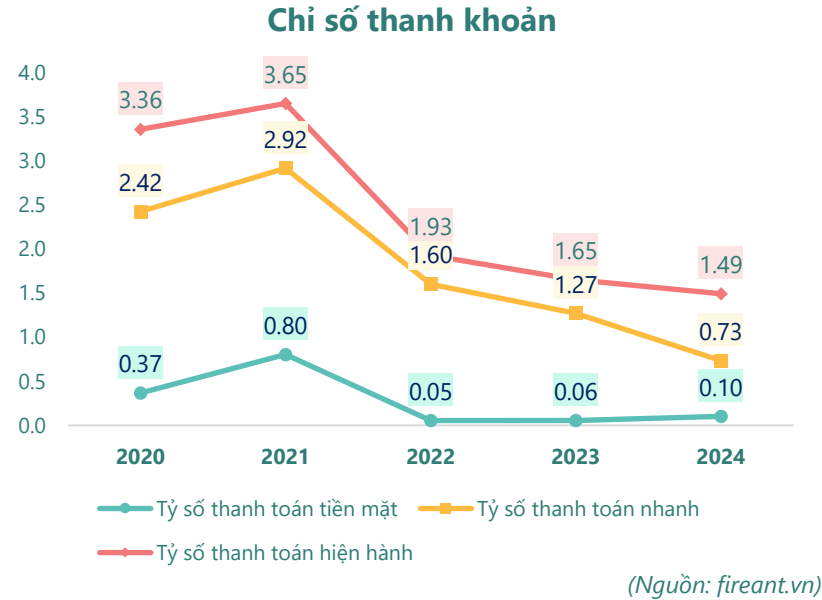
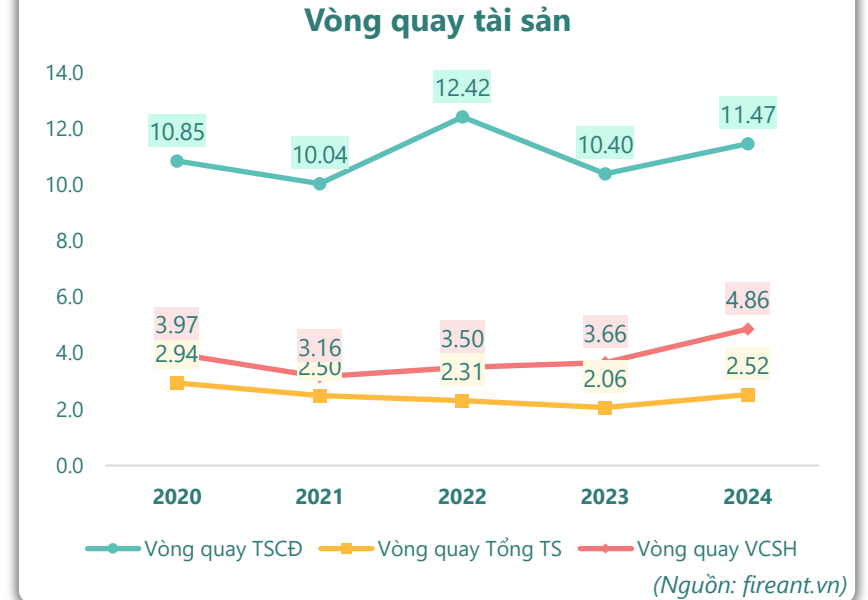
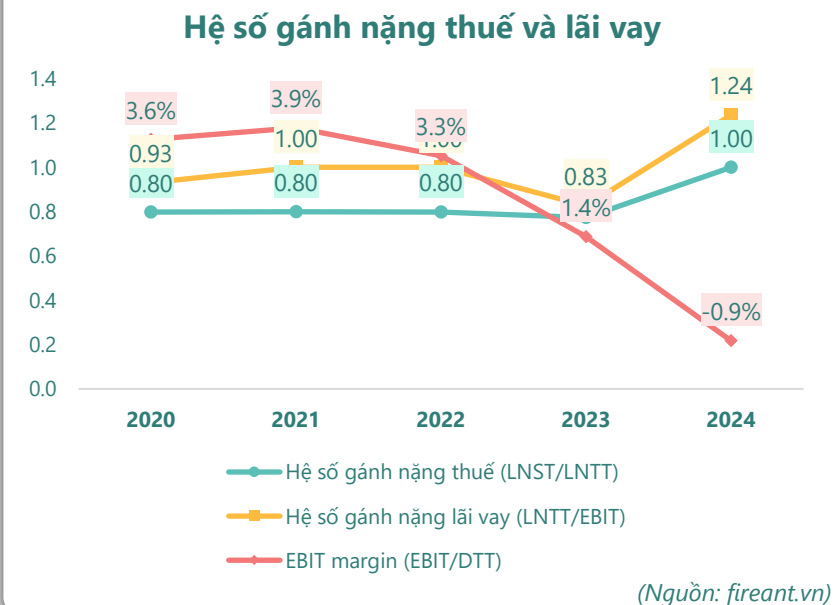
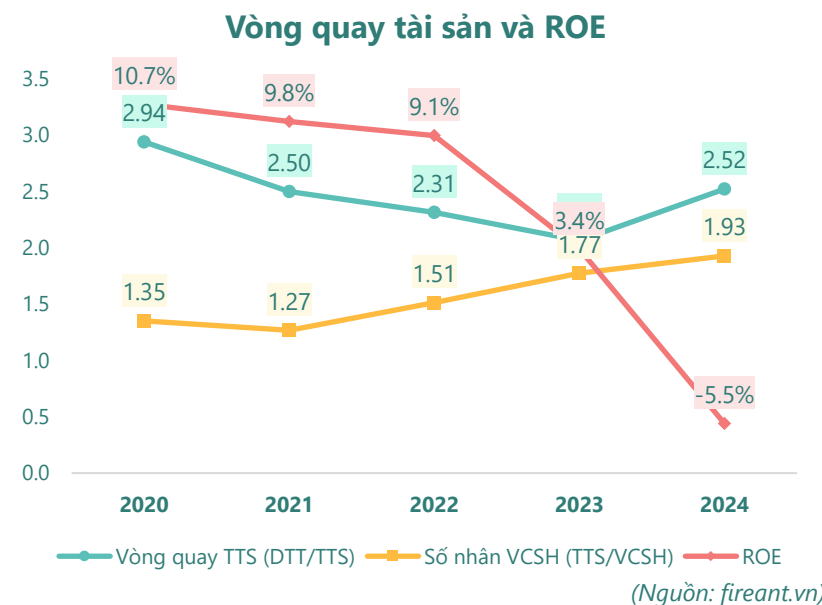
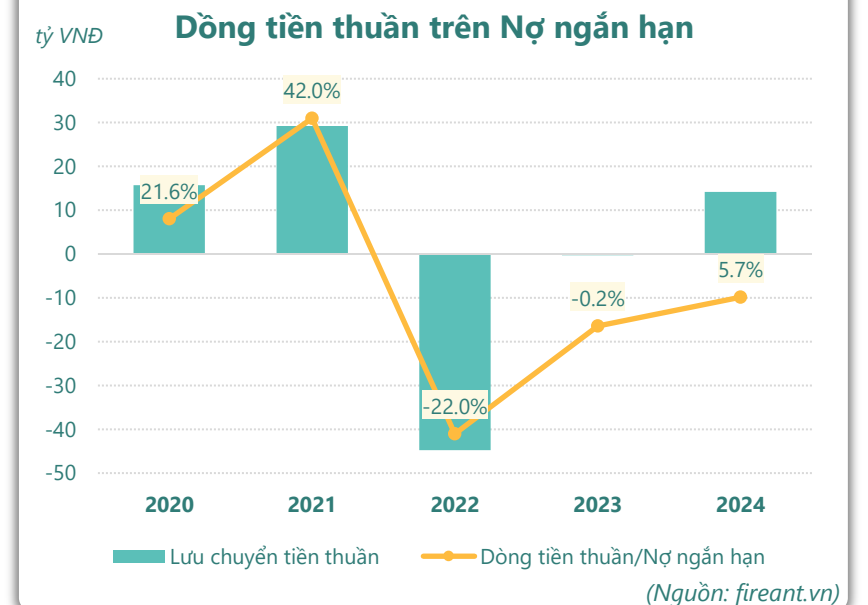


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

■ Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	154	219	-29.9%	318	1,000	-68.2%
Giá vốn hàng bán	148	217	-31.6%	288	979	-70.6%
Lợi nhuận gộp	5.27	1.83	188%	30.4	20.6	48.1%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	-35.8%	0.01	0.11	-87.1%
Chi phí TC	0	0.37	-100%	0	2.50	-100%
Chi phí lãi vay	0	0.37	-100%	0	2.50	-100%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.04	0.04	-7.8%	0.08	0.12	-31.9%
Chi phí QLDN	6.49	7.22	-10.1%	21.4	22.3	-4.0%
LN thuần từ HĐKD	-1.26	-5.79	78.3%	8.96	-4.27	310%
Lợi nhuận khác	0	-1.47	100%	0	-1.47	100%
LN trước thuế	-1.26	-7.25	82.7%	8.96	-5.73	256%
Lợi nhuận sau thuế	-1.26	-7.18	82.5%	8.96	-5.98	250%
LNST của CĐ cty mẹ	-1.26	-7.18	82.5%	8.96	-5.98	250%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.4	82.3	-292	-16.5	2.50	10.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.10	0.01	0.21	-0.18	-0.63	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.4	-80.1	252	0.00	-0.01	0
Tiền đầu kỳ	7.45	12.3	14.5	25.0	8.28	10.1
Lưu chuyển tiền thuần	4.85	2.21	-39.5	-16.7	1.86	10.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.3	14.5	-25.0	8.28	10.1	20.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	358	476	-24.8%
Tài sản ngắn hạn	258	370	-30.3%
Tiền và tương đương tiền	20.4	25.0	-18.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	129	128	0.6%
Hàng tồn kho	95.1	188	-49.4%
Tài sản ngắn hạn khác	13.3	28.7	-53.6%
Tài sản dài hạn	100	106	-5.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	80.2	93.0	-13.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.04	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	2.50	2.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	10.3	10.3	-0.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	121	248	-51.1%
Nợ ngắn hạn	121	248	-51.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	88.8	232	-61.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	237	228	3.9%
Vốn chủ sở hữu	237	228	3.9%
Vốn điều lệ	129	129	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

